

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 5/2018

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam trong tháng 5/2018 tăng 0,61% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị tăng 0,48% và khu vực nông thôn tăng 0,66%); so với tháng 12 năm trước tăng 1,84%; CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2018 so với cùng kì năm trước tăng 3,50%. Nguyên nhân chính khiến chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 5/2018 tăng phải kể đến việc điều chỉnh tăng giá xăng dầu, gas, và một số thực phẩm tươi sống tăng giá.

Tháng 5/2018: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 8 nhóm tăng, 1 nhóm giảm, 2 nhóm ổn định, cụ thể như sau: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,73%); Đồ uống và thuốc lá (+0,74%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,10%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,61%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,16%); Giao thông (+1,99%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,68%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,24%); Bưu chính viễn thông (-0,06%); Riêng nhóm giáo dục và nhóm thuốc và dịch vụ y tế trong tháng ổn định. Các nhóm hàng hóa tháng 5/2018 như sau:

- **Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:** tăng mạnh 0,73% so với tháng trước, góp phần tăng CPI chung khoảng 0,28%, trong đó:

+ **Nhóm lương thực:** giảm nhẹ 0,30% so với tháng trước, cụ thể: nhóm gạo giảm 0,33% (trong đó gạo tẻ thường giảm 0,5%, gạo tẻ ngon giảm 0,24%, riêng gạo nếp tăng 1,99%); nhóm bột mì và ngũ cốc khác giảm 0,08%, nhóm lương thực chế biến giảm 0,27%.

+ **Nhóm thực phẩm:** tăng mạnh 0,94% so với tháng trước, do một số mặt hàng thực phẩm như thịt lợn và sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản tươi sống tăng giá mạnh. Cụ thể các nhóm: thịt gia súc tươi sống tăng 3,88% (trong đó thịt lợn +5,77%; nội tạng động vật +5,12%); thịt chế biến +0,79%; thủy sản tươi sống +0,75%; Tuy nhiên một số loại đậu, hạt, quả tươi vào mùa nên giảm giá mạnh như: lạc nhân, đậu xanh, cam, xoài, dưa hấu, ... khiến nhóm các loại đậu và hạt giảm 2,86%, nhóm quả tươi, chế biến giảm 4,39% so với tháng trước.

+ **Nhóm ăn uống ngoài gia đình:** tăng 0,64% so với tháng trước do ăn ở quán bình dân tăng.

- **Nhóm đồ uống thuốc lá:** tăng 0,74% so với tháng trước do nước giải khát có ga, rượu vang, và thuốc lá trong tháng tăng giá. Cụ thể các nhóm: đồ uống không cồn tăng 0,95%; rượu bia tăng 0,05%; thuốc hút tăng 1,17% so với tháng trước.

- **Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép:** tăng 0,10% so với tháng trước, chủ yếu tăng giá vải các loại, hàng may mặc khác, và dịch vụ giày, dép. Cụ thể các nhóm: may mặc tăng 0,09%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,41%; dịch vụ giày dép tăng 1,70% .

- **Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng:** tăng 0,61% so với tháng trước góp phần tăng CPI chung khoảng 0,08%. Nhóm này tăng chủ yếu do vật liệu bảo dưỡng nhà ở, điện sinh hoạt và dầu hỏa, gas tăng giá. Cụ thể các nhóm:

Nhóm nhà ở: tăng 0,29% so với tháng trước do nhóm nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 0,19%; nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,67%.

Nhóm điện và dịch vụ điện: tăng 1,04% so với tháng trước do điện sinh hoạt tăng 1,09%, riêng nhóm dịch vụ điện sinh hoạt trong tháng ổn định.

Nhóm ga và các loại chất đốt khác trong tháng tăng 2,38% so với tháng trước do giá bán lẻ gas và dầu hỏa tăng giá.

Giá gas thế giới bình quân tháng 5/2018 tăng 30 USD/tấn so với tháng 4/2018, nên giá gas trong nước được điều chỉnh tăng từ ngày 01/5/2018 với mức tăng từ 10.000-12.000 đồng/bình 12kg. Tính bình quân giá gas trong tháng 5/2018 tăng 3,03% so với tháng trước.

Giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng 2 lần liên tiếp vào ngày 8/5 và 23/5/2018 với tổng mức tăng 870 đồng/lít, tính bình quân trong tháng dầu hỏa tăng 5,85% so với tháng trước.

- **Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình:** tăng nhẹ 0,16% so với tháng trước do tăng giá một số đồ dùng trong nhà và thiết bị dùng trong gia đình như: máy điều hòa nhiệt độ, đèn điện, đồ nhôm, vật phẩm tiêu dùng khác...

- **Nhóm giao thông:** tăng mạnh 1,99% so với tháng trước, góp phần tăng CPI chung khoảng 0,17%, chủ yếu do tăng nhiên liệu xăng, dầu diezen và dịch vụ giao thông công cộng. Trong tháng qua giá xăng, dầu diezen được điều chỉnh tăng liên tiếp 2 lần vào ngày 8/5 và ngày 23/5/2018 với tổng mức tăng từ 1.030-1.040 đồng/lít đối với xăng; và 960 đồng /lít đối với dầu diezen. Cụ thể: nhóm nhiên liệu tăng 3,66%; nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,34% so với tháng trước.

- **Nhóm văn, hóa giải trí và du lịch:** tăng 0,68% so với tháng trước do giá thiết bị dụng cụ thể thao, đồ chơi, dịch vụ khách sạn tăng giá. Cụ thể các nhóm: thể thao và giải trí khác tăng 0,31%; giải trí giảm 0,2% (do hoa tươi, cá cảnh giảm giá); du lịch trọn gói tăng 1,47%; riêng nhóm văn hóa trong tháng ổn định.

- **Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác:** tăng 0,24% so với tháng trước, trong đó nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 0,26%; nhóm hiệu hỉ tăng 0,29% và nhóm dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 1,17% so với tháng trước.

Theo số liệu thu thập được chỉ số giá vàng tháng 5/2018 giảm mạnh 0,99% so với tháng trước, tăng 5,56% so cùng kỳ năm trước và tăng 3,55% so với tháng 12 năm trước.

Đồng đô la Mỹ trong tháng giảm nhẹ so với tháng trước 0,08%, tính bình quân giá 1 đô la Mỹ trong tháng quy đổi được 22.806 đồng Việt Nam.

Nơi nhận:

- Vụ TK Giá - TCTK (b/c);
- Phòng TK Tổng hợp;
- Lãnh đạo Cục (3b);
- Lưu VT, TM.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đặng Phước Cường

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**

Chung cả tỉnh
Tháng 5 năm 2018

Đơn vị tính: (%)

	Chỉ số giá tháng 5/2018 so với (%)				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	113,13	104,56	101,84	100,61	103,50
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,90	103,05	101,74	100,73	101,27
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	107,06	104,56	103,05	99,70	104,20
<i>2- Thực phẩm</i>	109,36	103,04	101,63	100,94	100,54
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	105,21	102,55	101,52	100,64	101,84
II. Đồ uống và thuốc lá	106,14	102,06	101,27	100,74	101,93
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,79	102,49	101,52	100,10	102,46
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,98	110,24	103,84	100,61	109,51
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,04	101,49	101,02	100,16	101,25
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	271,86	106,87	100,02	100,00	106,91
VII. Giao thông	91,76	108,95	104,57	101,99	105,61
VIII. Bưu chính viễn thông	97,85	99,03	99,71	99,94	99,04
IX. Giáo dục	146,57	109,66	100,00	100,00	109,66
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,65	101,74	100,79	100,68	102,41
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	111,58	103,70	101,08	100,24	104,10
Chỉ số giá vàng	110,86	105,56	103,55	99,01	106,44
Chỉ số giá đô la Mỹ	107,53	100,24	100,25	99,92	100,15